

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
221/4 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM
MST: 0301449014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Dvt: VND	
			30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234,119,025,959	271,943,803,007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,933,310,764	22,885,155,092
1. Tiền	111		2,933,310,764	8,185,155,092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,700,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	46,955,000,000	68,855,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,955,000,000	68,855,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,378,614,995	78,955,266,197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25,882,679,159	29,108,914,536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,549,416,363	2,718,279,206
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25,000,000,000	22,400,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		29,946,519,473	24,728,072,455
IV. Hàng tồn kho	140	8	84,606,740,177	91,952,967,897
1. Hàng tồn kho	141		84,606,740,177	91,952,967,897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,245,360,023	9,295,413,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3,028,797,648	1,524,062,127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,468,316,106	7,350,415,408
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		748,246,269	420,936,286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291,576,113,209	136,963,670,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000	150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	220		285,537,009,432	128,706,121,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	122,655,908,291	73,939,302,553
- Nguyên giá	222		230,571,059,710	178,201,268,237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107,915,151,419)	(104,261,965,684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	162,881,101,141	54,766,818,459
- Nguyên giá	228		173,321,334,013	64,321,334,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,440,232,872)	(9,554,515,554)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,889,103,777	8,107,549,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5,315,918,822	7,534,364,112
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	573,184,955	573,184,955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		525,695,139,168	408,907,473,086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		232,045,391,399	117,251,398,925
I. Nợ ngắn hạn	310		134,074,696,056	114,605,291,876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15,143,710,731	6,518,615,586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6,580,963,658	8,653,854,087
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	14	4,642,514,321	3,716,408,055
4. Phải trả người lao động	314		16,199,337,456	17,145,980,354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		949,723,323	2,181,812,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		952,320,000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,167,985,263	1,920,855,612
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	80,391,628,249	71,390,665,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,046,513,055	3,077,100,456
II. Nợ dài hạn	330		97,970,695,343	2,646,107,049
1. Phải trả dài hạn khác	337		10,089,198,385	702,682,091
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		86,000,000,000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,881,496,958	1,943,424,958
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	293,649,747,769	291,656,074,161
I. Vốn chủ sở hữu	410		293,649,747,769	291,656,074,161
1. Vốn cổ phần	411		218,725,920,000	218,725,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,117,717,006	9,117,717,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4,600,350,000)	(4,332,350,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,001,210,514	1,001,210,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,405,250,249	67,143,576,641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		45,664,694,641	32,271,396,338
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23,740,555,608	34,872,180,303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		525,695,139,168	408,907,473,086

Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2024	Từ 01/01/2024	Quý 2/2023	Từ 01/01/2023
				đến 30/06/2024		đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng	01		88,466,288,929	157,416,391,188	90,114,681,851	153,755,198,694
2. Các khoản giảm trừ	02		407,555,865	675,187,402	710,308,046	1,315,564,874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	18	88,058,733,064	156,741,203,786	89,404,373,805	152,439,633,820
4. Giá vốn hàng bán	11		52,591,059,284	98,863,198,128	63,039,782,183	109,293,964,909
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		35,467,673,780	57,878,005,658	26,364,591,622	43,145,668,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,109,733,672	4,470,220,179	2,719,009,062	5,061,550,259
7. Chi phí tài chính	22	20	2,178,556,799	3,717,667,342	3,638,106,014	7,182,972,310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,201,862,107	2,020,101,100	983,159,280	1,695,405,101
8. Chi phí bán hàng	24	21	4,363,120,729	9,013,422,549	4,581,060,326	8,305,822,496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	11,377,435,528	18,195,362,236	10,839,569,626	13,310,773,695
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19,658,294,396	31,421,773,710	10,024,864,718	19,407,650,669
11. Thu nhập khác	31	22	664,186,261	799,140,739	49,876,174	94,965,340
12. Chi phí khác	32		429,264,517	429,408,510	4,148,700	6,820,494
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		234,921,744	369,732,229	45,727,474	88,144,846
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		19,893,216,140	31,791,505,939	10,070,592,192	19,495,795,515
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4,425,765,831	6,805,423,734	1,987,247,468	3,872,288,133
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,467,450,309	24,986,082,205	8,083,344,724	15,623,507,382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	684	1,105	341	698



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023	
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	31,791,505,939	19,495,795,515
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,538,903,053	4,077,561,095
Các khoản dự phòng	03	(61,928,000)	(459,186,708)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(376,325,922)	(170,714,068)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2,337,955,873)	(3,952,052,616)
Chi phí lãi vay	06	2,020,101,100	1,695,405,101
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,574,300,297	20,686,808,319
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(49,382,984,731)	14,709,033,207
Tăng giảm hàng tồn kho	10	7,346,227,720	12,080,786,143
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(76,739,536,386)	(27,457,552,924)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	768,919,441	(748,056,289)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,020,101,100)	(1,695,405,101)
Thuế TNDN đã nộp	15	(3,423,072,969)	(10,553,375,494)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(89,061,854,728)	6,210,276,611
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(161,369,791,473)	(5,442,217,661)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	70,000,000	9,090,909
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,886,568,336)	(51,055,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	119,129,359,161	31,600,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 Lãi tiền gửi đã nhận	27	2,267,955,873	4,023,741,366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97,789,044,775)	(20,864,385,386)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	148,885,186,498	74,215,667,923
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	39,000,000,000	(34,652,667,123)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,478,882,000)	(42,433,857,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166,406,304,498	(3,702,856,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20,444,595,005)	(18,356,965,675)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22,885,155,092	19,510,897,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	492,750,677	154,800,935
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2,933,310,764	1,308,733,121



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng, sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn năm nay giảm mạnh so với năm trước do số lượng đơn hàng bị giảm nhiều.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Chế biến Gỗ Xuất khẩu Đức Tâm có trụ sở chính tại số 49A, Đoàn Văn Cừ, Ấp Vàm, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là bán buôn gỗ xẻ (từ nguồn gỗ hợp pháp) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật). Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	Thửa đất số 835, Tờ bản đồ số 7, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành - Cửa hàng Đức Thành	Số 216 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh 4 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	Thửa đất số 813, Tờ bản đồ số 41, Đường Khánh Bình 51, Khu phố Bình Chính, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 668 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.181 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, quyền sử dụng đất, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 28
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng đất (42 – 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt	72,752,113	77,004,119
Tiền gửi ngân hàng	2,860,558,651	8,108,150,974
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14,700,000,000
	2,933,310,764	22,885,155,092

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3,1% đến 11,5% năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	-	-
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Đức Tâm	-	-
Phải thu các khách hàng khác	25,882,679,159	29,108,914,536
Asung Co., LTD	9,082,602,063	7,607,930,557
Công ty TNHH MTV Máy Việt	1,687,070,842	4,678,185,120
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	498,123,800	676,130,506
TRIACE LIMITED	831,070,169	3,902,696,666
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,783,812,285	12,243,971,687
	25,882,679,159	29,108,914,536

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	36,278,156,219	43,785,006,297
Công cụ, dụng cụ	923,876,501	879,077,117
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,419,903,379	16,586,167,153
Thành phẩm	31,623,621,707	30,434,694,392
Hàng hóa	347,369,988	254,210,555
Hàng gửi đi bán	13,812,383	13,812,384
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	84,606,740,177	91,952,967,897

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
tại ngày 31/12/2023	83,780,783,327	72,829,216,795	14,473,647,482	6,599,397,633	518,223,000	178,201,268,237
Tăng trong kỳ	50,677,000,000	1,741,072,273	720,084,364	-	-	53,138,156,637
Thanh lý	-	(430,441,900)	(236,736,900)	(101,186,364)	-	(768,365,164)
Tại ngày 30/06/2024	134,457,783,327	74,139,847,168	14,956,994,946	6,498,211,269	518,223,000	230,571,059,710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
tại ngày 31/12/2023	39,878,227,766	49,413,516,929	9,341,486,056	5,209,221,076	419,513,857	104,261,965,684
Khấu hao trong kỳ	2,136,740,811	1,804,390,607	39,212,213	137,257,403	18,507,965	4,136,108,999
Thanh lý	-	(145,000,000)	(236,736,900)	(101,186,364)	-	(482,923,264)
Tại ngày 30/06/2024	42,014,968,577	51,072,907,536	9,143,961,369	5,245,292,115	438,021,822	107,915,151,419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2024	92,442,814,750	23,066,939,632	5,813,033,577	1,252,919,154	80,201,178	122,655,908,291
Tại ngày 31/12/2023	43,902,555,561	23,415,699,866	5,132,161,426	1,390,176,557	98,709,143	73,939,302,553

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2023	62,491,419,433	1,829,914,580	64,321,334,013
Tăng trong năm <i>Chuyen tư chi phi XDCB dờ dang</i>	109,000,000,000		109,000,000,000
Thanh lý			-
Tại ngày 30/06/2024	171,491,419,433	1,829,914,580	173,321,334,013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2023	9,219,090,958	335,424,596	9,554,515,554
Khấu hao trong kỳ	833,885,298	51,832,020	885,717,318
Thanh lý			-
Tại ngày 30/06/2024	10,052,976,256	387,256,616	10,440,232,872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2024	161,438,443,177	1,442,657,964	162,881,101,141
Tại ngày 31/12/2023	53,272,328,475	1,494,489,984	54,766,818,459

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa		19,400,375
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,028,797,648	1,504,661,752
Cộng	3,028,797,648	1,524,062,127
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ		102,355,477
Tiền thuê đất		1,189,916,013
Chi phí sửa chữa		1,082,067,049
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5,315,918,822	5,160,025,573
Cộng	5,315,918,822	7,534,364,112

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2024	31/12/2023
	573,184,955	573,184,955

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22,902,617,818	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	36,321,718,000	26,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	21,167,292,431	44,990,665,000
	80,391,628,249	71,390,665,000
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2024	31/12/2023
	86,000,000,000	
	86,000,000,000	-
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2024	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,321,592,515	3,422,615,390
Thuế thu nhập cá nhân	320,921,806	293,792,665
	4,642,514,321	3,716,408,055
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2024	31/12/2023
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Xuất khẩu Đức Tâm		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	15,143,710,731	6,518,615,586
Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Phát		801,502,900
Công ty TNHH MTV Mỹ Nghệ Tam Long		325,760,400
Các nhà cung cấp khác	15,143,710,731	5,391,352,286
	15,143,710,731	6,518,615,586
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2024	31/12/2023
Công Ty TNHH MTV Cường Quốc Phát	1,039,041,600	1,126,664,160
Hunet Corporation	256,732,102	613,885,891
Smathers & Branson	672,336,064	1,643,309,259
Các khách hàng khác	4,612,853,892	5,269,994,777
	6,580,963,658	8,653,854,087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	218,725,920,000	9,117,717,006	(4,332,350,000)	1,001,210,514	67,143,576,641	291,656,074,161
Lợi nhuận trong kỳ					24,986,082,205	24,986,082,205
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,245,526,596)	(1,245,526,596)
Chi trả cổ tức					(21,478,882,000)	(21,478,882,000)
Mua cổ phiếu quỹ			(268,000,000)			(268,000,000)
Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức						-
Giảm VDL do mua lại cổ phiếu của NLD						-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						-
Tại ngày 30/06/2024	218,725,920,000	9,117,717,006	(4,600,350,000)	1,001,210,514	69,405,250,250	293,649,747,770

Cổ phần

	30/06/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phần được phép phát hành	21,872,592	21,872,592
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	21,872,592	21,872,592
- <i>Cổ phần thường</i>	21,872,592	21,872,592
Số lượng cổ phần được mua lại	420,510	393,710
- <i>Cổ phần thường</i>	420,510	393,710
Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,452,082	21,478,882
- <i>Cổ phần thường</i>	21,452,082	21,478,882
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Doanh thu bán hàng	146,729,806,713	139,392,189,707
Doanh thu khác	10,011,397,073	13,047,444,113
	156,741,203,786	152,439,633,820

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Lãi tiền gửi	2,355,762,811	3,946,184,972
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	647,663,526	226,449,659
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,460,992,882	850,825,181.00
Chiết khấu thanh toán	5,800,960	38,090,447
	4,470,220,179	5,061,550,259

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Chi phí lãi vay	2,020,101,100	1,695,405,101
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	297,965,720	449,697,154
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	528,206,583	
Chiết khấu thanh toán	871,393,939	5,037,870,055
	3,717,667,342	7,182,972,310

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3,008,436,028	3,118,945,505
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	2,482,056,610	2,841,819,332
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1,622,235,901	651,553,826
- Chi phí chiết khấu bán hàng	78,047,842	627,657,607
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,822,646,168	1,065,846,226
	9,013,422,549	8,305,822,496

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
- Chi phí nhân viên	7,033,325,267	8,148,230,202
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11,162,036,969	5,162,543,493
	18,195,362,236	13,310,773,695

22. Thu nhập khác

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	127,272,729	9,090,909
Thu nhập khác	671,868,010	85,874,431
	799,140,739	94,965,340

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	31,791,505,939	19,495,795,515
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,362,447,308	184,859,216
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2,834,577)	(179,214,068)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	34,151,118,670	19,501,440,663
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	6,830,223,734	3,900,288,133
Trừ: Chi cho lao động nữ	(24,800,000)	(28,000,000)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6,805,423,734	3,872,288,133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Lợi nhuận sau thuế	24,986,082,205	15,623,507,382
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,245,526,596	781,175,369
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23,740,555,609	14,842,332,013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	21,475,201	21,250,702
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,105	698

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tỷ lệ
Doanh thu	88,058,733,064	89,404,373,805	98%
Lợi nhuận sau thuế	15,467,450,309	8,083,344,724	191%

Nguyên nhân doanh thu và lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ:

- Doanh thu giảm nhẹ do sức mua của thị trường nội địa thấp

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm nay tăng nhiều do công ty có nhiều cải tiến quy trình sản xuất. Bên cạnh đó, công ty thực hiện dồn 2 nhà máy lại thành một nên ngoài việc tinh gọn nhân sự, loại bỏ chi phí vận chuyển, tiết kiệm chi phí quản lý, điều hành sản xuất hiệu quả nên năng suất lao động tốt hơn v.v... Công ty còn có thêm lợi nhuận từ việc cho thuê nhà xưởng, nơi đã dời đi.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Thù lao và thu nhập	1,249,287,000	3,168,564,000



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu